TỔ TÔNG THẬP BÁT ĐẠI
祖宗十八代

Một vòng lên xuống của dòng máu và một chút chuyện của chữ nghĩa

V.N.

Có những câu người Việt nghe từ thuở nhỏ mà chẳng mấy khi hỏi nghĩa cho tận cùng. Chẳng hạn, khi một ông nào đó nổi giận, người ta có thể mắng nhau một câu rất nặng: "Đồ mất dạy, không biết tổ tông mười tám đời nhà mày là ai!" Hoặc nhẹ hơn, khi nói về một chuyện đã quá xa xưa: "Chuyện ấy từ đời ông tổ tông mười tám đời nào rồi!"

"Ông bà, cha mẹ, con cháu" thì ai cũng hiểu. "Cụ, kỵ, chắt, chút" cũng còn quen tai. Nhưng nếu bỗng có người hỏi: "Sau kỵ là ai? Trước cụ là ai? Sau chút nữa là đời nào?" thì e rằng nhiều người sẽ bắt đầu… gãi đầu.

May thay, người xưa đã nghĩ hộ chúng ta. Và nghĩ rất xa.

Có một cái sơ đồ gọi là 祖宗十八代 — *Tổ tông thập bát đại*, vẽ ra một dòng họ đi từ 耳孙 — *Nhĩ tôn* ở một đầu, qua 己身 — *Kỷ thân*, rồi ngược lên tận 鼻祖 — *Tỵ tổ* ở đầu kia. Nhìn sơ qua, người đời nay có thể tưởng đây là

một bài toán gia phả dành cho những người thích làm khó mình. Nhưng nhìn kỹ hơn, đó lại là một cách rất đẹp để người xưa suy nghĩ về thời gian: ta đứng ở giữa một dòng máu, phía sau là chín đời, phía trước cũng chín đời.

Nói cách khác, con người không đứng một mình. Ta đứng giữa một hàng dài những người đã sinh ra ta và những người mà, nếu dòng họ còn tiếp tục, sẽ ra đời sau ta rất lâu.

Từ "cha" đi ngược đến "tỵ tổ"

Theo cách gọi phổ biến của *Tổ tông thập bát đại,* chín đời phía trên mình là:

> *Phụ — Tổ — Tằng — Cao — Thiên — Liệt — Thái — Viễn — Tỷ.*

Viết đầy đủ hơn:

> 父 — 祖 — 曾祖 — 高祖 — 天祖 — 烈祖 — 太祖 — 远祖 — 鼻祖

Hán–Việt là:

> Phụ thân — Tổ phụ — Tằng tổ — Cao tổ — Thiên tổ — Liệt tổ — Thái tổ — Viễn tổ — Tỵ tổ.

Trong đó, những tiếng *tổ phụ, tằng tổ, cao tổ* còn tương đối quen thuộc. Nhưng đi xa hơn một chút thì ngôn ngữ đời thường bắt đầu… bỏ cuộc.

Cao tổ là cha của tằng tổ, tức ông tổ đời thứ tư tính từ mình. Trong cách gọi Việt Nam hiện nay, nhiều người gọi là *kỵ*. Xa hơn nữa là *Thiên tổ*, rồi *Liệt tổ*, *Thái tổ*, *Viễn tổ*, và cuối cùng là *Tỵ tổ* — vị tổ đầu tiên ở tận đầu nguồn.

Có một điều thú vị ở chữ 鼻 — *tỵ*, nghĩa thông thường là … *mũi*. Tại sao tổ đầu tiên lại có liên quan đến cái mũi?

Cách giải thích cổ cho rằng khi người ta còn trong bụng mẹ, mũi là bộ phận đầu tiên hình thành, vì thế người đầu tiên của một dòng họ được gọi là 鼻祖 — *Tỵ tổ*, tức vị tổ ở đầu nguồn. Từ đó, chữ "*tỵ*" trong *tỵ tổ* mang ý nghĩa "đầu tiên", "khởi thủy". Các tài liệu phổ biến về "Tổ tông thập bát đại" đều giải thích 鼻祖 theo lối này.

Người Việt ngày nay nói "ông tổ của nghề ấy", "tổ sư của ngành ấy", hoặc "ông tổ của một trường phái". Nhưng nói "*tỵ tổ*" thì nghe đã có vẻ xa xưa, gần như tiếng nói của gia phả và sách cổ.

Thật ra, 鼻祖 rất thú vị: từ một chữ chỉ cái mũi, người xưa đã đi một vòng khá dài để đến nghĩa "*thủy tổ*", "người khai sáng đầu tiên". Có lẽ đây cũng là một đặc điểm dễ thương của chữ Hán: nhiều khi muốn hiểu một chữ, phải đi bộ ngược vài nghìn năm.

… Sau ta là *con, cháu, chắt*… rồi đến những cái tên nghe như thơ

Nếu chín đời phía trên đi từ *Phụ* đến *Tỵ*, thì chín đời phía dưới đi theo thứ tự:

> *Tử — Tôn — Tằng — Huyền — Lai — Côn — Nhưng — Vân — Nhĩ.*

Tức là:

子 — 孙 — 曾孙 — 玄孙 — 来孙 — 晜孙 — 仍孙 — 云孙 — 耳孙.

Đến đây thì người Việt chúng ta còn khá quen:

Con → cháu → chắt → chút.

Nhưng sau *chút* thì ngôn ngữ thường ngày gần như đóng cửa.

Chút nữa là *Lai tôn* — 来孙.
Sau *Lai tôn* là *Côn tôn* — 晜孙.
Sau *Côn tôn* là *Nhưng tôn* — 仍孙.
Sau *Nhưng tôn* là *Vân tôn* — 云孙.
Và cuối cùng là *Nhĩ tôn* — 耳孙.

Đọc thành một chuỗi:

Tôn tử, Tằng tôn, Huyền tôn, Lai tôn, Côn tôn, Nhưng tôn, Vân tôn, Nhĩ tôn.

Nghe vừa giống một bài thơ Đường, vừa giống danh sách nhân vật trong một bộ tiểu thuyết lịch sử dài bảy mươi hồi.

Đặc biệt, *Nhĩ tôn* là một chữ rất có duyên. "*Nhĩ*" là tai. Cách giải thích cổ được truyền lại là đời đã quá xa, tổ tiên chỉ còn có thể nghe nói về hậu duệ ấy bằng tai, chứ chẳng còn biết mặt biết tên.

Nghĩ cũng phải.

Từ cha đến con, từ con đến cháu, người ta còn có thể gặp nhau. Đến chắt, chút thì đã bắt đầu có chuyện. Nhưng đến *Vân tôn, Nhĩ tôn*, thì có lẽ ông tổ ở đầu bên

kia chỉ còn biết rằng: "Hình như con cháu nhà ta vẫn còn."

Nếu dòng họ còn giữ được gia phả, may ra còn biết. Nếu không thì… cũng chẳng biết. Và đó chính là chỗ chữ *Nhĩ tôn* trở nên … đẹp một cách buồn buồn: một hậu duệ mà tổ tiên chỉ còn có thể nghe đến.

… Thật ra "mười tám đời" là mười tám đời nào?

Ở đây có một chuyện nhỏ mà nếu không nói thì bài viết sẽ có lỗi với chữ nghĩa. "Tổ tông thập bát đại" không có nghĩa là lấy mình làm một đời rồi cộng thêm mười tám đời nữa.

Theo cách giải thích thông dụng, đó là chín đời phía trên và chín đời phía dưới, còn mình đứng ở giữa. Từ xa đến gần phía trên là: *Tỵ — Viễn — Thái — Liệt — Thiên — Cao — Tằng — Tổ — Phụ* và từ gần đến xa phía dưới là: *Tử — Tôn — Tằng — Huyền — Lai — Côn — Nhưng — Vân — Nhĩ.*

Như vậy, nếu tính cả *Kỷ thân* — 己身, tức bản thân mình, thì trên sơ đồ có mười chín vị trí. Nhưng "mười tám đời" là mười tám đời *xung quanh mình*, chín đời trước và chín đời sau. Một số sơ đồ phổ biến hiện nay cũng trình bày đúng theo cách ấy.

Cái hay của lối tính này là mình vừa là hậu duệ của người đi trước, vừa là tổ tiên của người đi sau. Đứng ở giữa mà nhìn lên thì mình là con cháu. Đứng ở giữa mà

nhìn xuống thì mình là tổ tiên. Cùng một con người, chỉ đổi hướng nhìn mà vai vế thay đổi hoàn toàn.

... Từ "tổ tông mười tám đời" đến "năm đời không còn thân"

Nhưng người xưa không chỉ thích đếm đời.

Họ còn muốn biết: đến đời nào thì người trong họ còn là người thân của mình? Đó là lúc 五服 — *Ngũ phục* xuất hiện.

"Phục" ở đây không phải "phục tùng", mà là *phục tang*, tức mặc tang phục khi một người thân qua đời. Năm bậc tang phục cổ truyền gồm:

斩衰 — *Trảm thôi*
齐衰 — *Tư thôi*
大功 — *Đại công*
小功 — *Tiểu công*
缌麻 — *Ty ma.*

Năm bậc ấy biểu thị mức độ thân sơ khác nhau. Quan hệ càng gần thì tang phục càng nặng và thời gian để tang càng lâu; càng xa thì tang phục càng nhẹ. Hệ thống này được trình bày rất chi tiết trong truyền thống lễ chế, đặc biệt là《仪礼》— *Nghi lễ* và《礼记》— *Lễ ký*. Nói nôm na thân thì tang nặng; sơ thì tang nhẹ.

Người xưa không chỉ nói bằng miệng rằng "bà con gần" hay "bà con xa", mà đã may sự thân sơ ấy thành từng lớp vải tang. Đó là một ý tưởng rất đặc biệt.

Ngày nay, chúng ta đo khoảng cách bằng cây số. Người xưa đo khoảng cách họ hàng bằng *mấy lớp vải gai.*

... "Còn trong năm đời" — một câu nói tưởng đơn giản

Người Việt vẫn còn câu "năm đời bảy họ" hoặc "cùng một họ, cùng một tông." Và trong nhiều vùng quê ngày trước, câu "còn trong năm đời" có ý nghĩa rất thực tế.

Hệ thống *Ngũ phục* xác định những thân thuộc có quan hệ tang phục, và trong truyền thống phụ hệ, phạm vi *bản tông cửu tộc* thường được tính từ *Cao tổ đến Huyền tôn*, gồm chín thế hệ: *Cao tổ, Tằng tổ, Tổ, Phụ, Kỷ thân, Tử, Tôn, Tằng tôn, Huyền tôn*. Những người trong phạm vi ấy, kể cả các nhánh bên, thuộc phạm vi thân thuộc có *phục*; càng xa thì mức *phục* càng nhẹ.

Cho nên 九族 — *Cửu tộc* và 五服 — *Ngũ phục* thường được đặt cạnh nhau.

Nhưng đây cũng là chỗ cần thận trọng: khái niệm "cửu tộc" trong các văn bản cổ không phải lúc nào cũng có một cách giải thích duy nhất. Có cách hiểu theo *chín đời của cùng tông*, lại có cách giải thích theo các nhóm *phụ tộc, mẫu tộc, thê tộc*. Chính vì thế, nếu đem một sơ đồ hiện đại trên Internet rồi nói rằng đó là cách giải thích duy nhất của "cửu tộc" từ cổ chí kim thì hơi vội.

Chữ nghĩa cổ đại vốn vậy. Nó không phải một cái bảng Excel.

... Gia phả: một cách người xưa chống lại sự quên lãng

Tôi nghĩ điều đáng nói nhất về *Tổ tông thập bát đại* không phải là chúng ta có cần học thuộc hết *Tỵ, Viễn, Thái, Liệt, Thiên*... hay không. Thật ra, chẳng mấy ai cần nhớ. Điều đáng quý hơn là cách người xưa nhìn con người.

Ngày nay, chúng ta thường nghĩ đời mình bắt đầu từ lúc mình ra đời. Người xưa nghĩ khác. Một người sinh ra là đứng giữa một dòng dài đã có từ trước và còn tiếp tục về sau.

Đằng sau một người là cha, ông, cụ, kỵ... rồi những người mà chính tên tuổi của họ cũng đã mờ đi. Phía trước một người là con, cháu, chắt, chút... rồi những người mà mình không bao giờ có cơ hội gặp.

Ta đứng ở giữa.

Một cách nào đó, mỗi người chúng ta đều là một cái cầu bắc giữa quá khứ và tương lai. Có lẽ vì thế mà người Việt xưa coi trọng gia phả đến như vậy. Gia phả không chỉ để khoe một dòng họ có ông quan nào, tiến sĩ nào, tướng quân nào. Gia phả còn là một cách nói với người đời sau: "Các người không từ trên trời rơi xuống hay từ đất nẻ chui lên."

Phía sau cái tên của mỗi người là một chuỗi những cái tên. Có người tài giỏi. Có người bình thường. Có người giàu. Có người nghèo. Có người được lưu danh. Có

người chẳng còn ai nhớ. Nhưng tất cả đều đã từng sống, từng yêu thương, từng sinh con, từng hy vọng rằng những người đến sau sẽ sống tốt hơn mình.

Rồi đến lượt ta.

Ta lại truyền cái tên ấy cho một người khác.

... Đời thứ mười chín thì sao?

Đây có lẽ là câu hỏi thú vị nhất. Sau *Nhĩ tôn* thì sao?

Câu trả lời là: trong cái khung "mười tám đời" này, không còn nữa. Không phải vì nhân loại chấm dứt ở đó, mà vì cách gọi đã hết. Và tôi lại thấy cái "hết" ấy rất có ý nghĩa.

Con người vốn thích đặt tên cho mọi thứ. Ta muốn biết ông này là đời thứ mấy, cháu kia là đời thứ mấy. Ta muốn vẽ một đường thẳng từ mình về quá khứ và từ mình về tương lai.

Nhưng rồi đến một lúc, ngôn ngữ cũng chịu thua thời gian.

Từ *Phụ* đến *Tỵ tổ*, chúng ta còn có tên. Từ *Tử* đến *Nhĩ tôn*, chúng ta còn có tên. Sau đó? Chỉ còn là những người sẽ đến. Cũng như phía trước mỗi chúng ta là một tương lai không có tên.

... Một vòng tròn không có điểm đầu

Có người gọi 鼻祖 — *Tỵ tổ* là thủy tổ, người đầu tiên.

Nhưng nếu đứng ở phía người hậu duệ xa nhất, thì người ấy lại là *tổ tiên.*

Còn chúng ta, hôm nay, đang là con cháu của người trước nhưng cũng có thể là tổ tiên của một người nào đó trong tương lai.

Vì vậy, cái sơ đồ 祖宗十八代 thoạt nhìn là một đường thẳng, nhưng nhìn kỹ lại giống một vòng tròn.

> Tỵ tổ → Viễn tổ → Thái tổ → Liệt tổ → Thiên tổ → Cao tổ → Tằng tổ → Tổ → Phụ → Kỷ thân → Tử → Tôn → Tằng tôn → Huyền tôn → Lai tôn → Côn tôn → Nhưng tôn → Vân tôn → Nhĩ tôn.

Một đầu là người đã khuất từ rất lâu.

Một đầu là người chưa sinh ra.

Ở giữa là *mình*.

Và điều kỳ lạ nhất là: đối với người ở mỗi điểm trên con đường ấy, "mình" luôn nằm ở chính giữa.

Cho nên có lẽ bài học đẹp nhất của *Tổ tông thập bát đại* không phải là học thuộc thêm mười tám danh từ cổ mà là nhớ rằng ta có tổ tiên, ta có hậu duệ, ta chỉ là một đoạn rất ngắn trong một dòng người rất dài.

Ngày trước, người ta viết gia phả để khỏi quên tổ tiên. Ngày nay, có lẽ ta cũng nên nhớ một điều khác: rồi sẽ có một ngày chính ta trở thành một cái tên trong gia phả của người khác. Khi ấy, chẳng biết hậu duệ của mình có còn nhớ mình là ai không.

Có thể có.

Có thể không.

Nhưng nếu may mắn, biết đâu một đứa trẻ nào đó, cách chúng ta vài thế kỷ, một hôm mở cuốn gia phả cũ, nhìn thấy một cái tên đã nhòe mực, rồi hỏi:

“Ông này là ai vậy?”

Và một người lớn tuổi trả lời:

“À, đó là tổ tiên của chúng ta.”

Thế là đủ.

Bởi đến tận *Nhĩ tôn*, tổ tiên cũng chỉ còn được “nghe” đến. Còn được một người hậu thế nhắc tên, dù chỉ một lần, có lẽ cũng đã là một cách khác để được sống thêm một đời.

CHÚ GIẢI NGŨ PHỤC	
Nhất Phục (一服)	Thâm tang / Nhất thân
Nhị Phục (二服)	Thương phục / Nhị thân
Tam Phục (三服)	Đại công / Tam thân
Tứ Phục (四服)	Tiểu công / Tứ thân
Ngũ Phục (五服)	Tế tơ / Ngũ thân

THƯỢNG NGŨ ĐẠI (TỔ TÔNG)	
Tỵ Tổ (鼻祖)	Thế Tộc Thứ 9 (Cửu Thế Tộc) — Cửu Thế Tổ
Viễn Tổ (远祖)	Thế Tộc Thứ 8 (Bát Thế Tộc) — Bát Thế Tổ
Thái Tổ (太祖)	Thế Tộc Thứ 7 (Thất Thế Tộc) — Thất Thế Tổ
Liệt Tổ (烈祖)	Thế Tộc Thứ 6 (Lục Thế Tộc) — Lục Thế Tổ
Thiên Tổ (天祖)	Thế Tộc Thứ 5 (Ngũ Thế Tộc) — Ngũ Thế Tổ

SƠ ĐỒ CỬU TỘC BẢNG QUAN HỆ THÂN TỘC (CỬU TỘC ĐỒ)

			Bác Thúc Cao Tổ (伯叔高祖)	**Cao Tổ (高祖)**	Cao Tổ Cô (高祖姑)			
		Đường Tăng Tổ (堂曾祖)	Bác Thúc Tăng Tổ (伯叔曾祖)	**Tăng Tổ / Tăng Tổ Phụ (曾祖/曾祖父)**	Tăng Tổ Cô (曾祖姑)	Đường Tăng Tổ Cô (堂曾祖姑)		
	Tòng Ông / Tòng Tổ (从爷/从祖)	Đường Ông / Đường Tổ (堂爷/堂祖)	Bác Ông / Thúc Ông (伯爷/叔爷)	**Tổ Phụ / Ông Nội (祖父/爷爷)**	Tổ Cô / Bà Cô (祖姑/姑奶奶)	Đường Tổ Cô (堂祖姑)	Tòng Tổ Cô (从祖姑)	
Tộc Thúc Bác (族叔伯)	Tòng Thúc Bác (从叔伯)	Đường Thúc Bác (堂叔伯)	Bác Phụ / Thúc Phụ (伯父/叔父)	**Phụ Thân / Cha (父亲/爹)**	Cô Cô / Cô Phụ (姑姑)	Đường Cô (堂姑)	Tòng Cô (从姑)	Tộc Cô (族姑)
Tộc Huynh Đệ (族兄弟)	Tòng Huynh Đệ (从兄弟)	Đường Huynh Đệ (堂兄弟)	Huynh Đệ (兄弟)	**BẢN THÂN / KỶ THÂN (己身/Self)**	Tỷ Muội (姐妹)	Đường Tỷ Muội (堂姐妹)	Tòng Tỷ Muội (从姐妹)	Tộc Tỷ Muội (族姐妹)
Tộc Điệt (族侄)	Tòng Điệt (从侄)	Đường Điệt (堂侄)	Thân Điệt (亲侄)	**Nhi Nữ / Con Cái (儿女/子女)**	Điệt Nữ (侄女)	Đường Điệt Nữ (堂侄女)	Tòng Điệt Nữ (从侄女)	Tộc Điệt Nữ (族侄女)
	Tòng Tôn Tử (从孙子)	Đường Tôn Tử (堂孙子)	Bác Thúc Tôn Tử (伯叔孙子)	**Tôn Tử / Cháu (孙子/孙女)**	Bác Thúc Tôn Nữ (伯叔孙女)	Đường Tôn Nữ (堂孙女)	Tòng Tôn Nữ (从孙女)	
		Đường Tăng Tôn (堂曾孙)	Bác Thúc Tăng Tôn (伯叔曾孙)	**Tăng Tôn (曾孙)**	Bác Thúc Tăng Tôn Nữ (伯叔曾孙女)	Đường Tăng Tôn Nữ (堂曾孙女)		
			Bác Thúc Huyền Tôn (伯叔玄孙)	**Huyền Tôn (玄孙)**	Bác Thúc Huyền Tôn Nữ (伯叔玄孙女)			

Ý NGHĨA TRUNG TÂM:

• Trục giữa đại diện cho Thập Bát Đại (18 thế hệ từ Tỵ Tổ đến Nhĩ Tôn).
• Cửu Tộc từ Cao Tổ đến Huyền Tôn (9 thế hệ trực hệ & bàng hệ trong ngũ phục).
• Mùa tang phục chia từ Nhất Phục (gần nhất) đến Ngũ Phục (xa nhất).

HẠ NGŨ ĐẠI (HẬU DUỆ)	
Lai Tôn (来孙)	Thế Tộc Thứ 5 (Ngũ Thế Tôn) — Hạ Ngũ Thế Tôn
Côn Tôn (昆孙)	Thế Tộc Thứ 6 (Lục Thế Tôn) — Hạ Lục Thế Tôn
Nãi Tôn (仍孙)	Thế Tộc Thứ 7 (Thất Thế Tôn) — Hạ Thất Thế Tôn
Vân Tôn (云孙)	Thế Tộc Thứ 8 (Bát Thế Tôn) — Hạ Bát Thế Tôn
Nhĩ Tôn (耳孙)	Thế Tộc Thứ 9 (Cửu Thế Tôn) — Hạ Cửu Thế Tôn